

CHÍNH PHỦ

Số: 204/2004/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2004

NGHỊ ĐỊNH

*Về chế độ tiền lương đối với cán bộ,
công chức, viên chức và lực lượng vũ trang^(*)*

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2003/QH11 ngày 04 tháng 11 năm 2003 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2004 và Nghị quyết số 19/2003/QH11 ngày 16 tháng 11 năm 2003 về nhiệm vụ năm 2004 của Quốc hội khoá XI;

Căn cứ Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chế độ tiền lương gồm: mức lương tối thiểu chung; các bảng lương; các chế độ phụ cấp lương; chế độ nâng bậc lương; chế độ trả lương; nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương; quản lý tiền lương và thu nhập đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cán bộ chuyên trách và công chức xã, phường, thị trấn; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong các

^(*) Được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi ND số 76/2009/NĐ-CP (In ở trang 606)

cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang (lực lượng vũ trang gồm quân đội nhân dân và công an nhân dân).

Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nói trên, sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang, bao gồm:

1. Các chức danh lãnh đạo của Nhà nước và các chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại bảng lương chức vụ và bảng phụ cấp chức vụ ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11).

2. Các chức danh do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

3. Công chức trong các cơ quan nhà nước quy định tại Điều 2 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 117/2003/NĐ-CP).

4. Công chức dự bị quy định tại Điều 2 Nghị định số 115/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ công chức dự bị (sau đây viết tắt là Nghị định số 115/2003/NĐ-CP).

5. Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quy định tại Điều 2 Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 116/2003/NĐ-CP).

6. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước và hưởng lương theo bảng lương do Nhà nước quy định được cử đến làm việc tại các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các dự án và các cơ quan, tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam.

7. Cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi

chung là cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là Nghị định số 121/2003/NĐ-CP) và Điều 22 Nghị định số 184/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh Dân quân tự vệ (sau đây viết tắt là Nghị định số 184/2004/NĐ-CP).

8. Người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu.

9. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang.

Điều 3. Nguyên tắc xếp lương và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, nguyên tắc trả lương và thực hiện chế độ tiền lương

1. Nguyên tắc xếp lương và phụ cấp chức vụ lãnh đạo

a) Cán bộ, công chức, viên chức được bổ nhiệm vào ngạch công chức, viên chức nào (sau đây viết tắt là ngạch) hoặc chức danh chuyên môn, nghiệp vụ nào thuộc ngành Tòa án, ngành Kiểm sát (sau đây viết tắt là chức danh) thì xếp lương theo ngạch hoặc chức danh đó.

b) Cán bộ giữ chức danh do bầu cử thuộc diện xếp lương chuyên môn, nghiệp vụ và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo thì xếp lương theo ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức danh bầu cử hiện đang đảm nhiệm.

c) Cán bộ, công chức, viên chức giữ chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) nào thì xếp lương chức vụ hoặc hưởng phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó. Nếu một người giữ nhiều chức danh lãnh đạo khác nhau thì xếp lương chức vụ hoặc hưởng phụ cấp chức vụ của chức danh lãnh đạo cao nhất. Nếu kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo đứng đầu cơ quan, đơn vị khác mà cơ quan, đơn vị này được bố trí biên chế chuyên trách người đứng đầu thì được hưởng thêm phụ cấp kiêm nhiệm.

d) Các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang và cơ yếu quy định hưởng lương theo bảng lương nào thì xếp lương theo bảng lương đó.

đ) Chuyển xếp lương cũ sang lương mới phải gắn với việc rà soát, sắp xếp

biên chế của các cơ quan, đơn vị; rà soát, hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức, viên chức; rà soát lại việc xếp lương cũ, những trường hợp đã xếp lương hoặc phụ cấp chức vụ chưa đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền thì chuyển xếp lại lương và phụ cấp chức vụ (nếu có) theo đúng quy định.

2. Nguyên tắc trả lương

Việc trả lương phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức và nguồn trả lương (từ ngân sách nhà nước cấp hoặc hỗ trợ và từ các nguồn thu theo quy định của pháp luật dùng để trả lương) của cơ quan, đơn vị.

3. Nguyên tắc thực hiện chế độ tiền lương

a) Cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang khi thay đổi công việc thì được chuyển xếp lại lương và phụ cấp chức vụ (nếu có) cho phù hợp với công việc mới đảm nhiệm. Trường hợp thôi giữ chức danh lãnh đạo (trừ trường hợp bị kỷ luật bãi nhiệm, cách chức hoặc không được bổ nhiệm lại) để làm công việc khác hoặc giữ chức danh lãnh đạo khác mà có mức lương chức vụ hoặc phụ cấp chức vụ thấp hơn thì được bảo lưu mức lương chức vụ hoặc phụ cấp chức vụ của chức danh lãnh đạo cũ trong 6 tháng, sau đó xếp lại lương hoặc phụ cấp chức vụ (nếu có) theo công việc mới đảm nhiệm.

b) Theo yêu cầu nhiệm vụ, cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang đang giữ chức danh lãnh đạo được luân chuyển đến giữ chức danh lãnh đạo khác có mức lương chức vụ hoặc phụ cấp chức vụ thấp hơn, thì được giữ mức lương chức vụ hoặc phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo cũ. Trường hợp công việc mới được luân chuyển đến quy định xếp lương theo ngạch hoặc theo chức danh thấp hơn thì được giữ mức lương cũ (kể cả phụ cấp chức vụ nếu có) và được thực hiện chế độ nâng bậc lương theo quy định ở ngạch hoặc chức danh cũ.

c) Các đối tượng được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thì được chuyển xếp lại ngạch, bậc lương và hưởng phụ cấp chức vụ (nếu có) theo công việc mới đảm nhiệm. Trường hợp xếp lương theo bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan, hạ sĩ quan hưởng lương hoặc theo bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội nhân dân và chuyên môn kỹ thuật thuộc công an nhân dân, nếu có mức lương cũ cao hơn so với mức lương mới được xếp thì được bảo lưu phần chênh lệch cao hơn này theo quy định của pháp luật.

d) Thực hiện việc xếp lương, chế độ phụ cấp lương, nâng bậc lương, trả lương, quản lý tiền lương và thu nhập phải theo đúng đối tượng, phạm vi, nguyên tắc, điều kiện, chế độ được hưởng và các quy định khác của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Thực hiện chế độ tiền lương phải gắn với cải cách hành chính; bảo đảm tương quan giữa các ngành, nghề và giữa các loại cán bộ, công chức, viên chức; bảo đảm ổn định chính trị - xã hội.

Chương II

MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU CHUNG, CÁC BẢNG LƯƠNG VÀ CÁC CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP LƯƠNG

Điều 4. Mức lương tối thiểu chung

Mức lương tối thiểu chung áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 203/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về mức lương tối thiểu.

Điều 5. Các bảng lương; bảng phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ và bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo

Ban hành kèm theo Nghị định này các bảng lương; bảng phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ và bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo như sau:

1. Các bảng lương:

a) Quy định 7 bảng lương sau:

Bảng 1: Bảng lương chuyên gia cao cấp.

Bảng 2: Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước (bao gồm cả cán bộ giữ chức danh do bầu cử thuộc diện xếp lương theo ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và công chức ở xã, phường, thị trấn).

Bảng 3: Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

Bảng 4: Bảng lương nhân viên thừa hành, phục vụ trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

Bảng 5: Bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

Bảng 6: Bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan công an nhân dân.

Bảng 7: Bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội nhân dân và chuyên môn kỹ thuật thuộc công an nhân dân.

b) Người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu, tùy theo từng đối tượng được xếp lương theo bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân (bảng 6) với mức lương cao nhất bằng mức lương của cấp bậc quân hàm Thiếu tướng (trừ sĩ quan quân đội nhân dân và sĩ quan công an nhân dân được điều động, biệt phái) và bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội nhân dân (bảng 7).

c) Công nhân làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang và tổ chức cơ yếu áp dụng thang lương, bảng lương quy định trong các công ty nhà nước.

2. Bảng phụ cấp quân hàm hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân.

3. Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân.

Điều 6. Các chế độ phụ cấp lương

1. Phụ cấp thâm niên vượt khung:

Áp dụng đối với các đối tượng xếp lương theo bảng 2, bảng 3, bảng 4 và bảng 7 quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này và bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11, đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh.

a) Mức phụ cấp như sau:

a1) Các đối tượng xếp lương theo các ngạch từ loại A0 đến loại A3 của bảng 2, bảng 3, các chức danh xếp lương theo bảng 7 và các chức danh xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát: Sau 3 năm (đủ 36 tháng) đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh thì được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung bằng 5% mức lương của bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh đó; từ năm thứ tư trở đi mỗi năm được tính thêm 1%.

a2) Các đối tượng xếp lương theo các ngạch loại B, loại C của bảng 2, bảng 3 và nhân viên thừa hành, phục vụ xếp lương theo bảng 4: Sau 2 năm (đủ 24 tháng) đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch thì được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung bằng 5% mức lương của bậc lương cuối cùng trong ngạch đó; từ năm thứ ba trở đi mỗi năm được tính thêm 1%.

b) Các đối tượng quy định tại điểm a (a1 và a2) khoản 1 Điều này, nếu không hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm hoặc bị kỷ luật một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức hoặc bị bãi nhiệm thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật bị kéo dài thêm thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung 1 năm (đủ 12 tháng) so với thời gian quy định.

c) Phụ cấp thâm niên vượt khung được dùng để tính đóng và hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

2. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo:

Áp dụng đối với các đối tượng đang giữ chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) ở một cơ quan, đơn vị, đồng thời được bầu cử hoặc được bổ nhiệm kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo đứng đầu cơ quan, đơn vị khác mà cơ quan, đơn vị này được bố trí biên chế chuyên trách người đứng đầu nhưng hoạt động kiêm nhiệm.

Mức phụ cấp bằng 10% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có). Trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh lãnh đạo cũng chỉ hưởng một mức phụ cấp.

3. Phụ cấp khu vực:

Áp dụng đối với các đối tượng làm việc ở những nơi xa xôi, hẻo lánh và khí hậu xấu.

Phụ cấp gồm 7 mức: 0,1; 0,2; 0,3; 0,4; 0,5; 0,7 và 1,0 so với mức lương tối thiểu chung. Đối với hạ sĩ quan và chiến sĩ nghĩa vụ thuộc lực lượng vũ trang, phụ cấp khu vực được tính so với mức phụ cấp quân hàm bình nhì.

4. Phụ cấp đặc biệt:

Áp dụng đối với các đối tượng làm việc ở đảo xa đất liền và vùng biên giới có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn.

Phụ cấp gồm 3 mức: 30%; 50% và 100% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hoặc phụ cấp quân hàm hiện hưởng đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang.

5. Phụ cấp thu hút:

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức đến làm việc ở những vùng kinh tế mới, cơ sở kinh tế và đảo xa đất liền có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn.

Phụ cấp gồm 4 mức: 20%; 30%; 50% và 70% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Thời gian hưởng phụ cấp từ 3 đến 5 năm.

6. Phụ cấp lưu động:

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc ở một số nghề hoặc công việc thường xuyên thay đổi địa điểm làm việc và nơi ở.

Phụ cấp gồm 3 mức: 0,2; 0,4 và 0,6 so với mức lương tối thiểu chung.

7. Phụ cấp độc hại, nguy hiểm:

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm những nghề hoặc công việc có điều kiện lao động độc hại, nguy hiểm và đặc biệt độc hại, nguy hiểm chưa được xác định trong mức lương.

Phụ cấp gồm 4 mức: 0,1; 0,2; 0,3 và 0,4 so với mức lương tối thiểu chung.

8. Các chế độ phụ cấp đặc thù theo nghề hoặc công việc:

a) Phụ cấp thâm niên nghề:

Áp dụng đối với sĩ quan và quân nhân chuyên nghiệp thuộc quân đội nhân dân, sĩ quan và hạ sĩ quan hưởng lương thuộc công an nhân dân, công chức hải quan và người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu.

Mức phụ cấp như sau: Sau 5 năm (đủ 60 tháng) tại ngũ hoặc làm việc liên tục trong ngành hải quan, cơ yếu thì được hưởng phụ cấp thâm niên nghề bằng 5% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có); từ năm thứ sáu trở đi mỗi năm được tính thêm 1%.

b) Phụ cấp ưu đãi theo nghề:

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm những nghề hoặc công việc có điều kiện lao động cao hơn bình thường, có chính sách ưu đãi của Nhà nước mà chưa được xác định trong mức lương.

Phụ cấp gồm 10 mức: 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 35%, 40%, 45% và 50% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

c) Phụ cấp trách nhiệm theo nghề:

Áp dụng đối với các chức danh xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ và bảng lương chức vụ thuộc ngành Tòa án, Kiểm sát, Thanh tra và một số chức danh tư pháp.

Phụ cấp gồm 5 mức: 10%; 15%; 20%, 25% và 30% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Đối tượng được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề quy định tại điểm này thì không hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề quy định tại điểm b khoản 8 Điều này.

d) Phụ cấp trách nhiệm công việc:

d1) Những người làm việc trong tổ chức cơ yếu được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc bảo vệ cơ mật mật mã.

Phụ cấp gồm 3 mức: 0,1; 0,2 và 0,3 so với mức lương tối thiểu chung.

d2) Những người làm những công việc đòi hỏi trách nhiệm cao hoặc đảm nhiệm công tác quản lý không thuộc chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) thì được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc.

Phụ cấp gồm 4 mức: 0,1; 0,2; 0,3 và 0,5 so với mức lương tối thiểu chung.

đ) Phụ cấp phục vụ quốc phòng, an ninh:

Áp dụng đối với các đối tượng không thuộc diện xếp lương theo bảng 6 và bảng 7 quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang và cơ yếu.

Phụ cấp gồm 2 mức: 30% và 50% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Chương III

CHẾ ĐỘ NÂNG BẬC LƯƠNG, CHẾ ĐỘ TRẢ LƯƠNG, QUẢN LÝ TIỀN LƯƠNG VÀ THU NHẬP

Điều 7. Chế độ nâng bậc lương^(*)

1. Thực hiện nâng bậc lương thường xuyên trên cơ sở kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức và thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh.

Thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh để xem xét nâng bậc lương thường xuyên quy định như sau:

a) Đối với chức danh chuyên gia cao cấp, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng của bảng lương thì sau 5 năm (đủ 60 tháng) giữ bậc lương trong bảng lương chuyên gia cao cấp được xét nâng lên một bậc lương.

b) Đối với các đối tượng xếp lương theo bảng 2, bảng 3, bảng 4 quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này và bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh thì thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh để xét nâng bậc lương như sau:

b1) Các đối tượng xếp lương theo các ngạch từ loại A0 đến loại A3 của bảng 2, bảng 3 và các chức danh xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát: Sau 3 năm (đủ 36 tháng) giữ bậc lương trong ngạch hoặc trong chức danh được xét nâng lên một bậc lương.

b2) Các đối tượng xếp lương theo các ngạch loại B, loại C của bảng 2, bảng 3 và nhân viên thừa hành, phục vụ xếp lương theo bảng 4: Sau 2 năm (đủ 24 tháng) giữ bậc lương trong ngạch được xét nâng lên một bậc lương.

c) Các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, nếu không hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm hoặc bị kỷ luật một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức hoặc bị bãi nhiệm thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật bị kéo dài thêm thời gian tính nâng bậc lương thường xuyên 1 năm (đủ 12 tháng) so với thời gian quy định.

^(*) □- □t s□a ấấ b□ N□ s□14/2012/N□-CP (In □trang 610)

2. Thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn như sau:

a) Cán bộ, công chức, viên chức lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ mà chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng so với thời gian quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương trước thời hạn trong một năm không quá 5% tổng số cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị (trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này).

b) Cán bộ, công chức, viên chức đã có thông báo nghỉ hưu theo quy định của Nhà nước, hoàn thành nhiệm vụ được giao, chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh và chưa đủ điều kiện thời gian giữ bậc để được nâng bậc lương thường xuyên tại thời điểm có thông báo nghỉ hưu, thì được nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng so với thời gian quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

3. Việc thăng, giáng cấp bậc quân hàm và nâng lương, nâng phụ cấp quân hàm đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật thuộc lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với lực lượng vũ trang.

Điều 8. Chế độ trả lương

1. Chế độ trả lương gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức; nguồn trả lương và theo quy chế trả lương của cơ quan, đơn vị. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sau khi trao đổi với Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế trả lương để thực hiện đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị. Quy chế trả lương phải được gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để quản lý, kiểm tra và thực hiện công khai trong cơ quan, đơn vị.

Việc trả lương trong lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động.

Cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chế độ trực 12giờ/24giờ hoặc 24giờ/24giờ được thực hiện chế độ trả lương hoặc phụ cấp đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Chế độ trả lương trong những ngày nghỉ làm việc được hưởng lương; chế độ tạm ứng tiền lương trong thời gian bị đình chỉ công tác, bị tạm giữ, tạm giam, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương.

4. Cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị và các đối tượng hưởng lương thuộc lực lượng vũ trang được cử đi công tác, làm việc, học tập ở nước ngoài từ 30 ngày liên tục trở lên hưởng sinh hoạt phí do Nhà nước đài thọ hoặc hưởng lương, hưởng sinh hoạt phí do nước ngoài, tổ chức quốc tế đài thọ thì trong thời gian ở nước ngoài được hưởng 40% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

5. Công chức dự bị và những người trong thời gian tập sự hoặc thử việc trong các cơ quan nhà nước (kể cả tập sự công chức cấp xã) và trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước được hưởng mức lương theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 115/2003/NĐ-CP, Điều 21 Nghị định số 116/2003/NĐ-CP, Điều 18 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP, Điều 4 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP và được hưởng chế độ phụ cấp, chế độ trả lương theo quy định tại Nghị định này.

6. Chế độ trả lương áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động như sau:

a) Cán bộ chuyên trách cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động, ngoài lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động, hàng tháng được hưởng 90% mức lương chức danh hiện đảm nhiệm quy định tại Nghị định này và không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

b) Công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động, ngoài lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động, hàng tháng được hưởng 90% mức lương bậc 1 của ngạch công chức hành chính có cùng trình độ đào tạo quy định tại Nghị định này và không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Điều 9. Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương

1. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) đối với từng cơ quan hành chính, từng đơn vị sự nghiệp thuộc các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ của các đơn vị sự nghiệp có thu (kể cả các đơn vị đã thực hiện cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu). Riêng các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành y tế sử dụng tối thiểu 35%.

3. Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ của các cơ quan hành chính có thu.

4. Ngân sách địa phương sử dụng 50% số tăng thu giữa dự toán năm kế hoạch so với dự toán năm trước liền kề do Thủ tướng Chính phủ giao và 50% số tăng thu giữa thực hiện so với dự toán năm kế hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Ngân sách Trung ương bổ sung nguồn kinh phí thực hiện chế độ tiền lương cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp đã thực hiện đúng các quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà vẫn còn thiếu.

Điều 10. Quản lý tiền lương và thu nhập

1. Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc xếp lương, chế độ phụ cấp lương, nâng bậc lương, trả lương, quản lý tiền lương và thu nhập theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các cơ quan hành chính được khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thực hiện chế độ hạch toán và tự chủ tài chính, thì căn cứ vào kết quả tiết kiệm kinh phí hành chính và mức tăng trưởng các nguồn thu được quyền quyết định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương so với mức lương tối thiểu chung và tăng thêm mức trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi để tăng thêm thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thực hiện phân cấp trách nhiệm để người đứng đầu cơ quan nhà nước và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quyết định việc xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với chức danh chuyên gia cao cấp, chuyên viên cao cấp và tương đương, thực hiện phân cấp việc quyết định xếp lương, nâng bậc lương và phụ cấp thâm niên vượt khung như sau:

a) Đối với chức danh chuyên gia cao cấp: Việc quyết định xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn, thực hiện theo phân cấp hiện hành.

b) Đối với ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (loại A3):

b1) Việc quyết định xếp lương vào loại A3 khi được phê chuẩn kết quả bầu cử, khi được bổ nhiệm vào ngạch (hoặc chức danh), nâng ngạch, chuyển ngạch, thực hiện theo phân cấp hiện hành.

b2) Việc quyết định nâng bậc lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên vượt khung trong ngạch hoặc trong chức danh loại A3 do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó ra quyết định thực hiện và có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nội vụ.

b3) Việc quyết định nâng bậc lương trước thời hạn (khi lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và khi có thông báo nghỉ hưu) trong ngạch hoặc trong chức danh loại A3 do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó ra quyết định thực hiện sau khi có thoả thuận của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nội vụ.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành và tổ chức thực hiện

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan:

a) Hướng dẫn chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và các trường hợp có thay đổi về phân loại cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Nghị định này.

b) Hướng dẫn xếp lương, nâng bậc lương và phụ cấp đối với những người làm việc trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

c) Hướng dẫn xếp lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với các đối tượng giữ chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) thuộc diện xếp lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, bảo đảm lương mới (gồm lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo) không thấp hơn so với lương cũ.

d) Hướng dẫn chuyển xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức khi thay đổi công việc và các trường hợp được chuyển công tác từ lực lượng vũ trang, cơ yếu và công ty nhà nước vào làm việc trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

đ) Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 và tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

e) Hướng dẫn thực hiện các chế độ phụ cấp lương quy định tại Điều 6 Nghị định này.

g) Hướng dẫn chế độ nâng bậc lương quy định tại Điều 7 Nghị định này và phân cấp thẩm quyền quyết định xếp lương, nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

h) Kiểm tra kết quả chuyển xếp lương cũ sang lương mới và việc thực hiện chế độ tiền lương của các Bộ, ngành, địa phương.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Hướng dẫn thực hiện việc tính toán, cân đối nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương quy định tại Điều 9 Nghị định này.

b) Kiểm tra kết quả thực hiện chế độ tiền lương đối với các cơ quan, đơn vị tự cân đối được nguồn trả lương; đồng thời thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ cấp bổ sung quỹ lương đối với các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn thiếu nguồn để thực hiện chế độ tiền lương, bảo đảm tổng quỹ tiền lương tăng thêm không vượt quá dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

c) Hướng dẫn thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính và tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi chế độ quản lý, phân phối và sử dụng các khoản thu, các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính rà soát và xây dựng chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định tại điểm b khoản 8 Điều 6 Nghị định này; đồng thời rà soát trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (bao gồm cả các khoản phụ cấp, trợ cấp bằng tiền) và chế độ trả lương hoặc phụ cấp đặc thù quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

c) Triển khai thực hiện cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc phạm vi quản lý.

4. Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính rà soát và xây dựng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định tại điểm c khoản 8 Điều 6 Nghị định này; đồng thời rà soát trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (bao gồm cả các khoản phụ cấp, trợ cấp bằng tiền).

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính rà soát và xây dựng các chế độ phụ cấp đặc thù đối với Quân đội nhân dân và Công an nhân dân trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định và hướng dẫn thực hiện Nghị định này đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp bảo đảm nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang trong các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, tính toán xây dựng quỹ tiền lương theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và báo cáo về liên Bộ Nội vụ - Tài chính để kiểm tra và thẩm định.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Chế độ tiền lương quy định tại Nghị định này được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

2. Đối với các chế độ phụ cấp ưu đãi và bồi dưỡng theo nghề hoặc theo công việc hiện đang áp dụng, các Bộ, ngành ở Trung ương có trách nhiệm trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề hoặc phụ cấp trách nhiệm theo nghề cho phù hợp với quy định tại điểm b và điểm c khoản 8 Điều 6 Nghị định này và được truy lĩnh theo mức phụ cấp mới kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

3. Nghị định này thay thế Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp và lực lượng vũ trang.

Bãi bỏ các quy định về tiền lương và phụ cấp trái với quy định tại Nghị định này.

4. Quy định về thẩm quyền quyết định nâng bậc lương thường xuyên (kể cả phụ cấp thâm niên vượt khung) và nâng bậc lương trước thời hạn đối với ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương loại A3 tại điểm b (b2 và b3) khoản 3 Điều 10 Nghị định này thay thế quy định về thẩm quyền quyết định nâng bậc lương đối với ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch công chức, viên chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên cao cấp tại khoản 7 Điều 41 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP và khoản 8 Điều 46 Nghị định số 116/2003/NĐ-CP.

5. Chế độ tiền lương đối với cán bộ Xã đội quy định tại Điều 22 Nghị định số 184/2004/NĐ-CP được tính lại theo quy định tại Nghị định này và được hưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

6. Cách tính hưởng các chế độ phụ cấp quy định tại Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ về chính sách đối với

nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, được tính lại theo quy định tại Nghị định này.

7. Huỷ bỏ hiệu lực thi hành các quy định tại các văn bản sau:

a) Điều 2, Điều 3, các khoản 1, 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về việc điều chỉnh tiền lương, trợ cấp xã hội và đổi mới một bước cơ chế quản lý tiền lương.

b) Các điểm a, b, c, d và đ khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 4 và Điều 6 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

8. Các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, nếu thấy phù hợp thì được vận dụng các quy định tại Nghị định này.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

Bảng 1

BẢNG LƯƠNG CHUYÊN GIA CAO CẤP

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Học bổng - tháng	<u>8.80</u>	<u>9.40</u>	<u>10.00</u>
Mức lương thực hiện 01/10/2004	2.552,0	2.726,0	2.900,0

Ghi chú:

Áp dụng đối với các nhà khoa học hàng đầu (bậc 1, bậc 2) trong các lĩnh vực chính trị, hành chính, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, y tế, văn hóa - nghệ thuật.

**BẢNG LƯƠNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC
TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nhóm ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12
1	Công chức loại A3												
	a Nhóm 1 (A3.1)												
	Họs- Công	<u>6,20</u>	<u>6,56</u>	<u>6,92</u>	<u>7,28</u>	<u>7,64</u>	<u>8,00</u>						
	Mức lương thi hành 01/10/2004	1.798,0	1.902,4	2.006,8	2.111,2	2.215,6	2.320,0						
b	Nhóm 2 (A3.2)												
	Họs- Công	<u>5,75</u>	<u>6,11</u>	<u>6,47</u>	<u>6,83</u>	<u>7,19</u>	<u>7,55</u>						
	Mức lương thi hành 01/10/2004	1.667,5	1.771,9	1.876,3	1.980,7	2.085,1	2.189,5						
2	Công chức loại A2												
	a Nhóm 1 (A2.1)												
	Họs- Công	<u>4,40</u>	<u>4,74</u>	<u>5,08</u>	<u>5,42</u>	<u>5,76</u>	<u>6,10</u>	<u>6,44</u>	<u>6,78</u>				
	Mức lương thi hành 01/10/2004	1.276,0	1.374,6	1.473,2	1.571,8	1.670,4	1.769,0	1.867,6	1.966,2				
b	Nhóm 2 (A2.2)												
	Họs- Công	<u>4,00</u>	<u>4,34</u>	<u>4,68</u>	<u>5,02</u>	<u>5,36</u>	<u>5,70</u>	<u>6,04</u>	<u>6,38</u>				
	Mức lương thi hành 01/10/2004	1.160,0	1.258,6	1.357,2	1.455,8	1.554,4	1.653,0	1.751,6	1.850,2				

(Tiếp theo)

Số TT	Nhóm ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12
3	Công chức loại A1												
	H□s□l- □ng	<u>2,34</u>	<u>2,67</u>	<u>3,00</u>	<u>3,33</u>	<u>3,66</u>	<u>3,99</u>	<u>4,32</u>	<u>4,65</u>	<u>4,98</u>			
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	678,6	774,3	870,0	965,7	1.061,4	1.157,1	1.252,8	1.348,5	1.444,2			
4	Công chức loại A0												
	H□s□l- □ng	<u>2,10</u>	<u>2,41</u>	<u>2,72</u>	<u>3,03</u>	<u>3,34</u>	<u>3,65</u>	<u>3,96</u>	<u>4,27</u>	<u>4,58</u>	<u>4,89</u>		
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	609,0	698,9	788,8	878,7	968,6	1.058,5	1.148,4	1.238,3	1.328,2	1.418,1		
5	Công chức loại B												
	H□s□l- □ng	<u>1,86</u>	<u>2,06</u>	<u>2,26</u>	<u>2,46</u>	<u>2,66</u>	<u>2,86</u>	<u>3,06</u>	<u>3,26</u>	<u>3,46</u>	<u>3,66</u>	<u>3,86</u>	<u>4,06</u>
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	539,4	597,4	655,4	713,4	771,4	829,4	887,4	945,4	1.003,4	1.061,4	1.119,4	1.177,4
6	Công chức loại C												
	a												
	Nh□m 1 (C1)												
	H□s□l- □ng	<u>1,65</u>	<u>1,83</u>	<u>2,01</u>	<u>2,19</u>	<u>2,37</u>	<u>2,55</u>	<u>2,73</u>	<u>2,91</u>	<u>3,09</u>	<u>3,27</u>	<u>3,45</u>	<u>3,63</u>
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	478,5	530,7	582,9	635,1	687,3	739,5	791,7	843,9	896,1	948,3	1.000,5	1.052,7
	b												
	Nh□m 2 (C2)												
	H□s□l- □ng	<u>1,50</u>	<u>1,68</u>	<u>1,86</u>	<u>2,04</u>	<u>2,22</u>	<u>2,40</u>	<u>2,58</u>	<u>2,76</u>	<u>2,94</u>	<u>3,12</u>	<u>3,30</u>	<u>3,48</u>
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	435,0	487,2	539,4	591,6	643,8	696,0	748,2	800,4	852,6	904,8	957,0	1.009,2
	c												
	Nh□m 3 (C3)												
	H□s□l- □ng	<u>1,35</u>	<u>1,53</u>	<u>1,71</u>	<u>1,89</u>	<u>2,07</u>	<u>2,25</u>	<u>2,43</u>	<u>2,61</u>	<u>2,79</u>	<u>2,97</u>	<u>3,15</u>	<u>3,33</u>
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	391,5	443,7	495,9	548,1	600,3	652,5	704,7	756,9	809,1	861,3	913,5	965,7

Ghi chú:

1. Trong cyclic quan nhà n- \square \square s \square d \square ng cyclic danh c \square n b \square c \square ng ch \square c theo ngành chuyên môn c \square t \square n ng \square ch thu \square \square t- \square ng \square p d \square ng B \square ng 3 th \square x \square p l- \square ng \square v \square c \square n b \square c \square ng ch \square c \square theo ng \square ch t- \square ng \square ng quy \square nh t \square B \square ng 3. Vi \square c tr \square l- \square ng th \square c hi \square ch theo quy \square nh c \square a c \square quan nhà n- \square \square mà c \square n b \square c \square ng ch \square c \square \square ang làm vi \square c.
2. Khi chuyển x \square p l- \square ng c \square sang ng \square ch, b \square c l- \square ng m \square , n \square u \square o x \square p b \square c l- \square ng c \square cao h \square h b \square c l- \square ng m \square cu \square c \square ng trong ng \square ch th \square nh \square ng b \square c l- \square ng c \square cao h \square h này \square - \square quy \square nh thành % ph \square c \square p th \square m ni \square n v- \square \square khung so v \square m \square c l- \square ng c \square a b \square c l- \square ng m \square cu \square c \square ng trong ng \square ch.
3. H \square s \square l- \square ng c \square a cyclic ng \square ch c \square ng ch \square c lo \square C (g \square m C1, C2 và C3) \square o t \square nh y \square u t \square \square i \square u ki \square ch lao \square ng cao h \square h b \square nh th- \square ng.
4. C \square n b \square c \square ng ch \square c c \square \square ti \square u chu \square n, \square i \square u ki \square ch, v \square tr \square c \square ng t \square c ph \square h \square p v \square ng \square ch và c \square nh ng \square ch tr \square n trong c \square ng ngành chuyên môn, th \square c \square n c \square vào th \square gian t \square thi \square u làm vi \square c trong ng \square ch (kh \square ng quy \square nh theo h \square s \square l- \square ng hi \square ch h- \square ng) \square \square - \square xem x \square t c \square \square i thi nâng ng \square ch nh \square -sau:
 - \square \square v \square c \square n b \square c \square ng ch \square c lo \square B và lo \square C: Kh \square ng quy \square nh th \square gian t \square thi \square u làm vi \square c trong ng \square ch.
 - \square \square v \square c \square n b \square c \square ng ch \square c lo \square A0 và lo \square A1: Th \square gian t \square thi \square u làm vi \square c trong ng \square ch là 9 n \square m (bao g \square m c \square th \square gian làm vi \square c trong cyclic ng \square ch kh \square t- \square ng \square - \square ng).
 - \square \square v \square c \square n b \square c \square ng ch \square c lo \square A2: Th \square gian t \square thi \square u làm vi \square c trong ng \square ch là 6 n \square m (bao g \square m c \square th \square gian làm vi \square c trong cyclic ng \square ch kh \square t- \square ng \square - \square ng).
5. Trong quy tr \square nh th \square c hi \square ch, n \square u c \square \square \square ng v \square ch \square c danh c \square n b \square c \square ng ch \square c (ng \square ch) quy \square nh t \square \square t- \square ng \square p d \square ng B \square ng 2, th \square cyclic B \square c \square quan ngang B \square qu \square h l \square ng \square ch c \square ng ch \square c chuyên ngành \square \square ngh \square B \square N \square v \square ban hành ch \square c danh, ti \square u chu \square n nghi \square p v \square c \square a ng \square ch c \square ng ch \square c và h- \square ng d \square nh vi \square c x \square p l- \square ng ph \square h \square p v \square ng \square ch c \square ng ch \square c \square .

ĐỐI T- ỢNG ẤP DỤNG BẢNG 2

1. Công chức loại A3

- Nhóm 1 (A3.1):

Số TT	Ngạch công chức
1	Chuyển viãn cao cấp
2	Thanh tra viãn cao cấp
3	Kịợm soỹt viãn cao cấp thu
4	Kịợm toỹn viãn cao cấp
5	Kịợm soỹt viãn cao cấp ngân hàng
6	Kịợm tra viãn cao cấp h quan
7	Thộm k viãn cao cấp
8	Kịợm soỹt viãn cao cấp th tr- g

- Nhóm 2 (A3.2):

Số TT	Ngạch công chức
1	K toỹn viãn cao cấp
2	Kịợm d ch viãn cao cấp ã g - th c vót

2. Công chức loại A2

- Nhóm 1 (A2.1):

Số TT	Ngạch công chức
1	Chuyển viãn ch h
2	Chổp hành viãn t h, thành ph tr c thu c Trung - g
3	Thanh tra viãn ch h
4	Kịợm soỹt viãn ch h thu
5	Kịợm toỹn viãn ch h
6	Kịợm soỹt viãn ch h ngân hàng
7	Kịợm tra viãn ch h h quan
8	Thộm k viãn ch h
9	Kịợm soỹt viãn ch h th tr- g

- Nhóm 2 (A2.2):

Số TT	Ngạch công chức
1	Kiểm toán viên chính
2	Kiểm dịch viên chính ở công - thực vật
3	Kiểm soát viên chính ở aiu (*)

3. Công chức loại A1

Số TT	Ngạch công chức
1	Chuyên viên
2	Chóp hành viên quản, huy, th, thành phố, thị trấn
3	Công chức viên
4	Thanh tra viên
5	Kiểm toán viên
6	Kiểm soát viên thu
7	Kiểm toán viên
8	Kiểm soát viên ngân hàng
9	Kiểm tra viên h quan
10	Kiểm dịch viên ở công - thực vật
11	Kiểm lâm viên chính
12	Kiểm soát viên ở aiu (*)
13	Thẩm k viên
14	Kiểm soát viên th - công

4. Công chức loại A0: Áp dụng ở vị trí các ngạch công chức yêu cầu trình độ cao (hoặc có nhân cao ở công), các B có quan ngang Bộ, ngành, lĩnh vực công chức chuyên ngành ở ngành B, N và ban hành công danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngành và hệ thống xếp hạng cho phù hợp (công chức loại A0 khi có ở aiu khi ở công thi nâng ngạch lần công chức loại A2 nhóm 2 trong công ngành chuyên môn).

5. Công chức loại B:

Số TT	Ngạch công chức
1	Cy s
2	Kiểm toán viên trung cấp
3	Kiểm thu viên thu
4	Thẩm kho tiền, vàng bạc, ở qu (ngân hàng) (*)

(Tiếp theo)

Số TT	Ngạch công chức
5	Kiểm tra viên trung cấp h□ quan
6	K□thuốt viên kiểm d□ch ã□ng - th□c v□t
7	Kiểm lâm viên
8	Kiểm soỹt viên trung cấp ã□ ãiửu (*)
9	K□thuốt viên kiểm nghi□m b□o qu□n
10	Kiểm soỹt viên trung cấp th□tr- □ng

6. Công chức loại C:

- Nhóm 1 (C1):

Số TT	Ngạch công chức
1	Th□qu□kho b□c, ngân hàng
2	Kiểm ngân viên
3	Nhân viên h□ quan
4	Kiểm lâm viên s□c□p
5	Th□kho b□o qu□n nh□m I
6	Th□kho b□o qu□n nh□m II
7	B□o v□ tu□n tra canh gỹc

- Nhóm 2 (C2):

Số TT	Ngạch công chức
1	Th□qu□c□quan, ã□h v□
2	Nhân viên thu□

- Nhóm 3 (C3): Ng□ch k□toỹn viên s□c□p.

Ghi chú:

Cỹc ng□ch ãỹnh d□u (*) là c□thay ãĩĩ v□ phân lo□i cāng ch□c.

**BẢNG LƯƠNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, VIÊN CHỨC
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nhóm ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12
1	Viên chức loại A3												
	a Nhóm 1 (A3.1)												
	Họsọ- Tên	<u>6,20</u>	<u>6,56</u>	<u>6,92</u>	<u>7,28</u>	<u>7,64</u>	<u>8,00</u>						
	Mức lương thực hiện 01/10/2004	1.798,0	1.902,4	2.006,8	2.111,2	2.215,6	2.320,0						
	b Nhóm 2 (A3.2)												
	Hệ số Lương	<u>5,75</u>	<u>6,11</u>	<u>6,47</u>	<u>6,83</u>	<u>7,19</u>	<u>7,55</u>						
Mức lương thực hiện 01/10/2004	1.667,5	1.771,9	1.876,3	1.980,7	2.085,1	2.189,5							
2	Viên chức loại A2												
	a Nhóm 1 (A2.1)												
	Họsọ- Tên	<u>4,40</u>	<u>4,74</u>	<u>5,08</u>	<u>5,42</u>	<u>5,76</u>	<u>6,10</u>	<u>6,44</u>	<u>6,78</u>				
	Mức lương thực hiện 01/10/2004	1.276,0	1.374,6	1.473,2	1.571,8	1.670,4	1.769,0	1.867,6	1.966,2				
	b Nhóm 2 (A2.2)												
	Họsọ- Tên	<u>4,00</u>	<u>4,34</u>	<u>4,68</u>	<u>5,02</u>	<u>5,36</u>	<u>5,70</u>	<u>6,04</u>	<u>6,38</u>				
Mức lương thực hiện 01/10/2004	1.160,0	1.258,6	1.357,2	1.455,8	1.554,4	1.653,0	1.751,6	1.850,2					

(Tiếp theo)

Số TT	Nhóm ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12
3	Viên chức loại A1												
	H□s□l- □ng	<u>2,34</u>	<u>2,67</u>	<u>3,00</u>	<u>3,33</u>	<u>3,66</u>	<u>3,99</u>	<u>4,32</u>	<u>4,65</u>	<u>4,98</u>			
	M□đ □- □ng th□đ hi□h 01/10/2004	678,6	774,3	870,0	965,7	1.061,4	1.157,1	1.252,8	1.348,5	1.444,2			
4	Viên chức loại A0												
	H□s□l- □ng	<u>2,10</u>	<u>2,41</u>	<u>2,72</u>	<u>3,03</u>	<u>3,34</u>	<u>3,65</u>	<u>3,96</u>	<u>4,27</u>	<u>4,58</u>	<u>4,89</u>		
	M□đ □- □ng th□đ hi□h 01/10/2004	609,0	698,9	788,8	878,7	968,6	1.058,5	1.148,4	1.238,3	1.328,2	1.418,1		
5	Viên chức loại B												
	H□s□l- □ng	<u>1,86</u>	<u>2,06</u>	<u>2,26</u>	<u>2,46</u>	<u>2,66</u>	<u>2,86</u>	<u>3,06</u>	<u>3,26</u>	<u>3,46</u>	<u>3,66</u>	<u>3,86</u>	<u>4,06</u>
	M□đ □- □ng th□đ hi□h 01/10/2004	539,4	597,4	655,4	713,4	771,4	829,4	887,4	945,4	1.003,4	1.061,4	1.119,4	1.177,4
6	Viên chức loại C												
	a												
	Nh□m 1 (C1)												
	H□s□l- □ng	<u>1,65</u>	<u>1,83</u>	<u>2,01</u>	<u>2,19</u>	<u>2,37</u>	<u>2,55</u>	<u>2,73</u>	<u>2,91</u>	<u>3,09</u>	<u>3,27</u>	<u>3,45</u>	<u>3,63</u>
	M□đ □- □ng th□đ hi□h 01/10/2004	478,5	530,7	582,9	635,1	687,3	739,5	791,7	843,9	896,1	948,3	1.000,5	1.052,7
	b												
	Nh□m 2: Nhân viên nhà xức (C2)												
	H□s□l- □ng	<u>2,00</u>	<u>2,18</u>	<u>2,36</u>	<u>2,54</u>	<u>2,72</u>	<u>2,90</u>	<u>3,08</u>	<u>3,26</u>	<u>3,44</u>	<u>3,62</u>	<u>3,80</u>	<u>3,98</u>
	M□đ □- □ng th□đ hi□h 01/10/2004	580,0	632,2	684,4	736,6	788,8	841,0	893,2	945,4	997,6	1.049,8	1.102,0	1.154,2
	c												
	Nh□m 3: Y căng (C3)												
	H□s□l- □ng	<u>1,50</u>	<u>1,68</u>	<u>1,86</u>	<u>2,04</u>	<u>2,22</u>	<u>2,40</u>	<u>2,58</u>	<u>2,76</u>	<u>2,94</u>	<u>3,12</u>	<u>3,30</u>	<u>3,48</u>
	M□đ □- □ng th□đ hi□h 01/10/2004	435,0	487,2	539,4	591,6	643,8	696,0	748,2	800,4	852,6	904,8	957,0	1.009,2

Ghi chú:

1. Trong cyclic v_s nghiên cứu d_{ng} cyclic chất danh c_{yn} b_đ vi_{đn} chất theo ngành chuyên môn c_đ t_đ n_đ thu_đ ă_đ t-_đ ỹ_đ d_đ B_đ 2 th_đ l-_đ ă_đ v_đ c_{yn} b_đ vi_{đn} chất ă_đ theo n_đ t-_đ quy ă_đ t_đ B_đ 2. Vi_đ t_đ l-_đ th_đ hi_đ theo quy ă_đ c_đ ă_đ v_s nghiên cứu mà c_{yn} b_đ vi_{đn} chất ă_đ làm vi_đ.
2. Khi chuyển x_đ l-_đ sang n_đ, b_đ l-_đ m_đ, n_đ ă_đ x_đ b_đ l-_đ c_đ cao h_đ b_đ l-_đ m_đ c_đ trong n_đ th_đ b_đ l-_đ c_đ cao h_đ này ă_đ quy ă_đ thành % ph_đ t_đ ni_đ v-_đ so v_đ l-_đ c_đ b_đ l-_đ m_đ c_đ trong n_đ.
3. H_đ l-_đ c_đ cyclic n_đ vi_{đn} chất lo_đ C (g_đ C1, C2 và C3) ă_đ t_đ y_đ t_đ ki_đ lao ă_đ cao h_đ b_đ th-_đ.
4. C_{yn} b_đ vi_{đn} chất c_đ ă_đ tiêu chuẩn, ă_đ ki_đ, v_đ t_đ t_đ ph_đ h_đ v_đ n_đ và c_đ n_đ t_đ trong c_đ ngành chuyên môn, th_đ c_đ vào th_đ gian t_đ thi_đ làm vi_đ trong n_đ (k_đ quy ă_đ theo h_đ l-_đ hi_đ h-_đ) ă_đ ă_đ xem x_đ c_đ ă_đ thi nâng n_đ nh-
sau:
 - ă_đ v_đ c_{yn} b_đ vi_{đn} chất lo_đ B và lo_đ C: K_đ quy ă_đ th_đ gian t_đ thi_đ làm vi_đ trong n_đ.
 - ă_đ v_đ c_{yn} b_đ vi_{đn} chất lo_đ A0 và lo_đ A1: Th_đ gian t_đ thi_đ làm vi_đ trong n_đ là 9 n_đ (bao g_đ c_đ th_đ gian làm vi_đ trong cyclic n_đ kh_đ t-_đ ă_đ).
 - ă_đ v_đ c_{yn} b_đ vi_{đn} chất lo_đ A2: Th_đ gian t_đ thi_đ làm vi_đ trong n_đ là 6 n_đ (bao g_đ c_đ th_đ gian làm vi_đ trong cyclic n_đ kh_đ t-_đ ă_đ).
5. Trong quy t_đ th_đ hi_đ, n_đ c_đ ă_đ sung v_đ chất danh c_{yn} b_đ vi_{đn} chất (n_đ) quy ă_đ t_đ ă_đ t-_đ ỹ_đ d_đ B_đ 3, th_đ c_đ c_đ quan ngang B_đ n_đ l_đ n_đ vi_{đn} chất chuyên ngành ă_đ ngh_đ B_đ N_đ v_đ ban hành chất danh, tiêu chuẩn nghiên cứu v_đ c_đ n_đ vi_{đn} chất và h-_đ d_đ vi_đ x_đ l-_đ ph_đ h_đ v_đ n_đ vi_{đn} chất ă_đ.

ĐỐI T- ỌNG ẤP DỤNG BẢNG 3

1. Viên chức loại A3

- Nhóm 1 (A3.1):

Số TT	Ngạch viên chức
1	Kiểm tra s- cao cấp
2	Nghiên cứu viên cao cấp
3	KCS- cao cấp
4	Chuyên viên cao cấp
5	Giám đốc viên cao cấp
6	Độc lập viên cao cấp
7	Giáo s- - Giảng viên cao cấp
8	Bác sĩ cao cấp
9	D- sĩ cao cấp
10	Biên tập - Biên kịch - Biên dịch viên cao cấp
11	Phẫu thuật viên - Bệnh lý viên cao cấp
12	Điều dưỡng viên cao cấp
13	Điều dưỡng viên cao cấp
14	Hành chính viên cao cấp
15	Huấn luyện viên cao cấp

- Nhóm 2 (A3.2):

Số TT	Ngạch viên chức
1	L- u trữ viên cao cấp
2	Chuyên viên cao cấp bệnh tật
3	Độc lập viên cao cấp bệnh tật
4	Giám đốc viên cao cấp thu nhập bệnh tật - th
5	Kiểm nghiệm viên cao cấp giảng dạy
6	Phật thanh viên cao cấp
7	Quay phim viên cao cấp (*)
8	Bệnh viện viên cao cấp
9	Th- viên cao cấp
10	Ph- pháp viên cao cấp (*)
11	Âm thanh viên cao cấp (*)
12	Th- viên cao cấp (*)

2. Viên chức loại A2

- Nhóm 1 (A2.1):

Số TT	Ngạch viên chức
1	Kiểm tra s- ch
2	Nghiên cứu vi
3	Ks- ch
4	Chu
5	Gi
6	D
7	Ph
8	B
9	D- s
10	Bi
11	Ph
12	
13	Ho
14	Hu

- Nhóm 2 (A2.2):

Số TT	Ngạch viên chức
1	L- u
2	Ch
3	D
4	Gi
5	K
6	Gi
7	Ph
8	Q
9	D
10	Di
11	B
12	Th-
13	Ph-
14	Â
15	Th-

3. Viên chức loại A1

Số TT	Ngạch viên chức
1	L- u trẻ viãn
2	Chộn ãoỹn viãn b[]nh ã[]ng v[]t
3	D[]b[]y[]o viãn b[][][] v[][]th[][][] v[]t
4	Gi[]m ã[]nh viãn thu[][][] b[][][] v[][]th[][][] v[]t - th[][]y
5	K[][]m nghi[][]nh viãn gi[][]ng cây tr[][]ng
6	Ki[][]nh tr[][][] s-
7	Nghi[][]n c[][]u viãn
8	K[][]s-
9	[][]nh chu[][]n viãn
10	Gi[]m ã[]nh viãn
11	D[][]b[]y[]o viãn
12	Quan tr[][][] viãn ch[][]nh
13	Gi[][]ng viãn
14	Gi[]y[]o viãn trung h[][][] (1)
15	B[]y[]c s[][](2)
16	Y t[]y cao c[]p
17	N[][] h[][]sinh cao c[]p
18	K[][]thu[][]t viãn cao c[]p y
19	D- [][] s[]
20	Bi[][]n t[]p - Bi[][]n k[][]ch - Bi[][]n d[][]ch viãn
21	Ph[][]ng viãn - B[][]nh lu[][]n viãn
22	Quay phim viãn (*)
23	D[][]ng phim viãn ch[][]nh
24	[][][] di[][]n
25	H[][][] s[]
26	B[][][] t[][]ng viãn
27	Th- vi[][]nh viãn
28	Ph- [][]ng ph[]y[]p viãn (*)
29	H- [][]ng d[][]nh viãn ch[][]nh
30	Tuy[][]n truy[][]n viãn ch[][]nh
31	Hu[][]n luy[][]nh viãn
32	Âm thanh viãn (*)
33	Th- m[][][] viãn (*)

4. Viên chức loại A0

Số TT	Ngạch viên chức
1	Giữo vi�n trung h�c c�s�(c�p 2) (*)
2	Ph�t thanh vi�n (*)

C c ng ch vi n ch c s  nghi p kh c y u c u tr nh      o t b cao   ng (ho c c  nh n cao   ng), c c B  c quan ngang B qu n l ng ch vi n ch c chuy n ng nh    ngh B N  v  ban h nh ch c danh, ti u chu n nghi p v  c a ng ch v  h-  ng d n x p l-  ng cho ph  h p (vi n ch c lo i A0 khi c       u ki n  -  c thi n ng ng ch l n vi n ch c lo i A2 nh m 2 trong c ng ng nh chuy n m n).

5. Viên chức loại B

Số TT	Ngạch viên chức
1	L- u tr� vi�n trung c�p
2	K�thu�t vi�n l- u tr�
3	K�thu�t vi�n ch�n �o�n b�nh ��ng v�t
4	K�thu�t vi�n d�b�o b� v�th�c v�t
5	K�thu�t vi�n gi�m ��nh thu�c b� v�th�c v�t - th�y
6	K�thu�t vi�n k�m nghi�m gi�ng c�y tr�ng
7	K�thu�t vi�n
8	Quan tr� vi�n
9	Gi�o vi�n t�u h�c
10	Gi�o vi�n m�n non (3)
11	Y s�
12	Y t� ch�nh
13	N� h�sinh ch�nh
14	K�thu�t vi�n ch�nh y
15	D- �c s�trung c�p
16	K�thu�t vi�n ch�nh d- �c
17	D�ng phim vi�n
18	Di�n vi�n h�ng III
19	H�a s�trung c�p
20	K�thu�t vi�n b� t�n, b� t�ng
21	Th- vi�n vi�n trung c�p
22	H- �ng d�n vi�n (ng�nh v�n ho�y - th�ng tin)
23	Tuy�n truy�n vi�n
24	H- �ng d�n vi�n (ng�nh th� d�c th� thao)

6. Viên chức loại C

- Nhóm 1 (C1):

Số TT	Ngạch viên chức
1	Quan trắc viễn sọc
2	Y tế
3	Nệ hsinh
4	Kthuốt viễn y
5	H
6	D- tỹ
7	Kthuốt viễn d- t

- Nhóm 2 (C2): Ngạch nhân viễn nhà xỹc.

- Nhóm 3 (C3): Ngạch Y căng.

Ghi chú:

Cỹc ngạch ỹnh dũu (*) là cthay ỹỹ vũ phân lo viễn ch.

(1) Giỹo viễn trung h c s x l- hng theo ngạch viễn ch lo A0.

(2) v ngạch bỹc s Tr- hng h p h n tr khi t t nghi p ỹ- t tũy d hng vào ngạch bỹc s th trong th gian th vi ỹ- t h- hng l- hng th vi t t h trũn c s m c l- hng bĩc 2 c ỹa ngạch bỹc s h t th gian th vi ỹ- t b ỹ nhi m vào ngạch bỹc s th ỹ- t x p l- hng vào bĩc 2 c ỹa ngạch bỹc s th gian x t nũng bĩc l- hng l h sau ỹ- t t h k t ngày ỹ- t b ỹ nhi m vào ngạch bỹc s

L- hng y x p l- hng nh- y, bỹc s c c ng yũu c lũ trũh ỹ ỹ ỹ ỹ t b.

(3) Giỹo viễn m m non ch- a ỹ t chũn th x p l- hng theo ngạch viễn ch lo C nh m 1.

Bảng 4

**BẢNG LƯƠNG NHÂN VIÊN THỪA HÀNH, PHỤC VỤ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nhóm ngạch nhân viên	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12
1	Lái xe cơ quan												
	Kỹ thuật viên đánh máy												
	H□s□l- □ng	<u>2,05</u>	<u>2,23</u>	<u>2,41</u>	<u>2,59</u>	<u>2,77</u>	<u>2,95</u>	<u>3,13</u>	<u>3,31</u>	<u>3,49</u>	<u>3,67</u>	<u>3,85</u>	<u>4,03</u>
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	594,5	646,7	698,9	751,1	803,3	855,5	907,7	959,9	1.012,1	1.064,3	1.116,5	1.168,7
2	Nhân viên kỹ thuật												
	H□s□l- □ng	<u>1,65</u>	<u>1,83</u>	<u>2,01</u>	<u>2,19</u>	<u>2,37</u>	<u>2,55</u>	<u>2,73</u>	<u>2,91</u>	<u>3,09</u>	<u>3,27</u>	<u>3,45</u>	<u>3,63</u>
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	478,5	530,7	582,9	635,1	687,3	739,5	791,7	843,9	896,1	948,3	1.000,5	1.052,7
3	Nhân viên đánh máy												
	Nhân viên bảo vệ												
	H□s□l- □ng	<u>1,50</u>	<u>1,68</u>	<u>1,86</u>	<u>2,04</u>	<u>2,22</u>	<u>2,40</u>	<u>2,58</u>	<u>2,76</u>	<u>2,94</u>	<u>3,12</u>	<u>3,30</u>	<u>3,48</u>
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	435,0	487,2	539,4	591,6	643,8	696,0	748,2	800,4	852,6	904,8	957,0	1.009,2
4	Nhân viên văn th-												
	H□s□l- □ng	<u>1,35</u>	<u>1,53</u>	<u>1,71</u>	<u>1,89</u>	<u>2,07</u>	<u>2,25</u>	<u>2,43</u>	<u>2,61</u>	<u>2,79</u>	<u>2,97</u>	<u>3,15</u>	<u>3,33</u>
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	391,5	443,7	495,9	548,1	600,3	652,5	704,7	756,9	809,1	861,3	913,5	965,7
5	Nhân viên phục vụ												
	H□s□l- □ng	<u>1,00</u>	<u>1,18</u>	<u>1,36</u>	<u>1,54</u>	<u>1,72</u>	<u>1,90</u>	<u>2,08</u>	<u>2,26</u>	<u>2,44</u>	<u>2,62</u>	<u>2,80</u>	<u>2,98</u>
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	290,0	342,2	394,4	446,6	498,8	551,0	603,2	655,4	707,6	759,8	812,0	864,2

Ghi chú:

1. Khi chuyển xếp l-ng c^o sang ngch, bốc l-ng m^o, n^ou^o ỏ xếp bốc l-ng c^o cao h^oh bốc l-ng m^o cu^o c^ong trong ngch th^onhệng bốc l-ng c^o cao h^oh này ỏ-t quy ỏỏ thành % ph^o c^op^o th^om ni^on v-t khung so v^o m^oc l-ng c^oa bốc l-ng m^o cu^o c^ong trong ngch.
2. H^os^ol-ng c^oa c^ong ngch nhân viên th^oa hành, ph^oc v^o trong c^ong quan nhà n-t và c^ong ỏỏ v^os^o nghi^op c^oa Nhà n-t quy ỏỏ th^o B^ong l-ng này ỏỏ t^oh y^ou t^oỏỏu ki^oh lao ỏỏng cao h^oh b^oh th-ng.
3. C^ong ch^oc c^op xỏ ỏỏng c^ong t^oc ch- a t^ot nghi^op ỏỏo t^ob chuy^on m^on theo quy ỏỏ th^oỏ-t h-ng h^os^ol-ng b^ong 1,18.
4. Theo phân lo^oi c^ong ch^oc, vi^on ch^oc:
 - Nhân viên th^oa hành, ph^oc v^o thu^oc bi^on ch^oc c^oa c^ong quan nhà n-t là c^ong ch^oc ngch nhân viên và t-ng ỏỏ-ng.
 - Nhân viên th^oa hành, ph^oc v^o thu^oc bi^on ch^oc c^oa c^ong ỏỏ v^os^o nghi^op c^oa Nhà n-t là vi^on ch^oc ngch nhân viên.
5. Nhân viên theo c^ong ngch quy ỏỏ th^o B^ong l-ng này c^oỏỏ ti^ou chuy^on, ỏỏu ki^oh, v^otr^oc^ong t^oc ph^o h^op v^o ngch, th^oỏ-t xem x^ot ỏỏ c^o ỏỏ thi nâng ngch tr^on li^on k^o hoc^o thi nâng ngch lần c^ong ngch c^ong ch^oc, vi^on ch^oc lo^oi A0 và lo^oi A1 mà kh^ong quy ỏỏ th^o gian t^ot thi^o làm vi^ot trong ngch và kh^ong quy ỏỏ th^o theo h^os^ol-ng hi^oh h-ng.

Bảng 5

**BẢNG LƯƠNG CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH
Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Bậc 1	Bậc 2
1	Bí thư - xã trưởng		
	Họsở - trưởng	2,35	2,85
	Mức lương thực hiện hiên 01/10/2004	681,5	826,5
2	Phó Bí thư - xã trưởng		
	Chủ tịch Hội xã trưởng nhân dân		
	Chủ tịch Ủy ban nhân dân		
	Họsở - trưởng	2,15	2,65
	Mức lương thực hiện hiên 01/10/2004	623,5	768,5
3	Thư ký xã trưởng		
	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		
	Phó Chủ tịch Hội xã trưởng nhân dân		
	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân		
	Họsở - trưởng	1,95	2,45
	Mức lương thực hiện hiên 01/10/2004	565,5	710,5
4	Trưởng cục đoàn thợ		
	Ủy viên Ủy ban nhân dân		
	Họsở - trưởng	1,75	2,25
	Mức lương thực hiện hiên 01/10/2004	507,5	652,5

Bảng 6

**BẢNG LƯƠNG CẤP BẬC QUÂN HÀM SĨ QUAN
QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN; SĨ QUAN, HẠ SĨ QUAN CÔNG AN NHÂN DÂN**

1. Bảng lương cấp bậc quân hàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Cấp bậc quân hàm	Hệ số lương	Mức lương thực hiện 01/10/2004
1	Đại tá	10,40	3.016,0
2	Thượng tá	9,80	2.842,0
3	Trung tá	9,20	2.668,0
4	Thiếu tá	8,60	2.494,0
5	Đại úy	8,00	2.320,0
6	Thượng úy	7,30	2.117,0
7	Trung úy	6,60	1.914,0
8	Thiếu úy	6,00	1.740,0
9	Đại尉	5,40	1.566,0
10	Thượng尉	5,00	1.450,0
11	Trung尉	4,60	1.334,0
12	Thiếu尉	4,20	1.218,0
13	Thượng sĩ	3,80	1.102,0
14	Trung sĩ	3,50	1.015,0
15	Hạ sĩ	3,20	928,0

2. Bảng nâng lương quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân và sĩ quan công an nhân dân

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Cấp bậc quân hàm	Nâng lương lần 1	Nâng lương lần 2
1	Đại tá		
	Hạ sĩ - Thượng尉	8,40	8,60
	Mức lương thực hiện 01/10/2004	2.436,0	2.494,0
2	Thượng tá		
	Hạ sĩ - Thượng tá	7,70	8,10
	Mức lương thực hiện 01/10/2004	2.233,0	2.349,0

(Tiếp theo)

Số TT	Cấp bậc quân hàm	Nâng l- ơng lần 1	Nâng l- ơng lần 2
3	Trung tỹ		
	H□s□l- □ng	<u>7,00</u>	<u>7,40</u>
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	2.030,0	2.146,0
4	Thi□u tỹ		
	H□s□l- □ng	<u>6,40</u>	<u>6,80</u>
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	1.856,0	1.972,0
5	□□u□		
	H□s□l- □ng	<u>5,80</u>	<u>6,20</u>
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	1.682,0	1.798,0
6	Th- □ng u□		
	H□s□l- □ng	<u>5,35</u>	<u>5,70</u>
	M□c l- □ng th□c hi□h 01/10/2004	1.551,5	1.653,0

Ghi chú:

Cấp bậc quân hàm t□ Thi□u t- □ng tr□l□n kh□ng th□c hi□h nâng l- □ng l□h 1 và l□h 2.

**BẢNG LƯƠNG QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP THUỘC QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
VÀ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT THUỘC CÔNG AN NHÂN DÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12	
1	Quân nhân chuyên nghiệp cao cấp													
	a	Nhóm 1												
		HọsọI- Ờng	<u>3,85</u>	<u>4,20</u>	<u>4,55</u>	<u>4,90</u>	<u>5,25</u>	<u>5,60</u>	<u>5,95</u>	<u>6,30</u>	<u>6,65</u>	<u>7,00</u>	<u>7,35</u>	<u>7,70</u>
		Mức I- Ờng thừ hi 01/10/2004	1.116,5	1.218,0	1.319,5	1.421,0	1.522,5	1.624,0	1.725,5	1.827,0	1.928,5	2.030,0	2.131,5	2.233,0
	b	Nhóm 2												
		HọsọI- Ờng	<u>3,65</u>	<u>4,00</u>	<u>4,35</u>	<u>4,70</u>	<u>5,05</u>	<u>5,40</u>	<u>5,75</u>	<u>6,10</u>	<u>6,45</u>	<u>6,80</u>	<u>7,15</u>	<u>7,50</u>
	Mức I- Ờng thừ hi 01/10/2004	1.058,5	1.160,0	1.261,5	1.363,0	1.464,5	1.566,0	1.667,5	1.769,0	1.870,5	1.972,0	2.073,5	2.175,0	
2	Quân nhân chuyên nghiệp trung cấp													
	a	Nhóm 1												
		HọsọI- Ờng	<u>3,50</u>	<u>3,80</u>	<u>4,10</u>	<u>4,40</u>	<u>4,70</u>	<u>5,00</u>	<u>5,30</u>	<u>5,60</u>	<u>5,90</u>	<u>6,20</u>		
		Mức I- Ờng thừ hi 01/10/2004	1.015,0	1.102,0	1.189,0	1.276,0	1.363,0	1.450,0	1.537,0	1.624,0	1.711,0	1.798,0		
	b	Nhóm 2												
		HọsọI- Ờng	<u>3,20</u>	<u>3,50</u>	<u>3,80</u>	<u>4,10</u>	<u>4,40</u>	<u>4,70</u>	<u>5,00</u>	<u>5,30</u>	<u>5,60</u>	<u>5,90</u>		
	Mức I- Ờng thừ hi 01/10/2004	928,0	1.015,0	1.102,0	1.189,0	1.276,0	1.363,0	1.450,0	1.537,0	1.624,0	1.711,0			

(Tiếp theo)

Số TT	Chức danh	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12	
3	Quân nhân chuyên nghiệp sơ cấp	a	Nhóm 1											
			HọsọI- Ông	<u>3,20</u>	<u>3,45</u>	<u>3,70</u>	<u>3,95</u>	<u>4,20</u>	<u>4,45</u>	<u>4,70</u>	<u>4,95</u>	<u>5,20</u>	<u>5,45</u>	
		Mức I- Ông theo hiệ 01/10/2004	928,0	1.000,5	1.073,0	1.145,5	1.218,0	1.290,5	1.363,0	1.435,5	1.508,0	1.580,5		
		b	Nhóm 2											
			HọsọI- Ông	<u>2,95</u>	<u>3,20</u>	<u>3,45</u>	<u>3,70</u>	<u>3,95</u>	<u>4,20</u>	<u>4,45</u>	<u>4,70</u>	<u>4,95</u>	<u>5,20</u>	
		Mức I- Ông theo hiệ 01/10/2004	855,5	928,0	1.000,5	1.073,0	1.145,5	1.218,0	1.290,5	1.363,0	1.435,5	1.508,0		

Ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004

**BẢNG PHỤ CẤP QUÂN HÀM HẠ SĨ QUAN, CHIẾN SĨ NGHĨA VỤ
THUỘC QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VÀ CÔNG AN NHÂN DÂN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Cấp bậc quân hàm	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Th- □ng s□	0,70	203,0
2	Trung s□	0,60	174,0
3	H□s□	0,50	145,0
4	Binh nhất	0,45	130,5
5	Binh nh□	0,40	116,0

**BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO (BẦU CỬ, BỔ NHIỆM)
TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CỦA NHÀ NƯỚC; CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
VÀ CÔNG AN NHÂN DÂN**

I- PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC GIỮ CHỨC DANH LÃNH ĐẠO (BẦU CỬ, BỔ NHIỆM) CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC: Xếp loại theo bậc ngạch công chức hành chính hoặc bậc ngạch công chức, viên chức chuyên ngành.

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Thư trưởng, Phó trưởng cơ quan ngang Bộ	1,30	377,0
2	Vi trưởng và trưởng, Chánh văn phòng Bộ cơ quan ngang Bộ	1,00	290,0
3	Phó trưởng và trưởng, Phó chánh văn phòng Bộ cơ quan ngang Bộ	0,80	232,0
4	Trưởng phòng thuộc Bộ và cấp tá chức trưởng	0,60	174,0
5	Phó trưởng phòng thuộc Bộ và cấp tá chức phó trưởng	0,40	116,0

2. Cơ quan thuộc Chính phủ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Thư trưởng cơ quan thuộc Chính phủ	1,30	377,0
2	Phó trưởng cơ quan thuộc Chính phủ	1,10	319,0
3	Trưởng ban (hoặc trưởng) và trưởng cơ quan thuộc Chính phủ	0,90	261,0
4	Phó trưởng ban (hoặc Phó trưởng) và trưởng cơ quan thuộc Chính phủ	0,70	203,0
5	Trưởng phòng thuộc Ban (hoặc trưởng Bộ) trong cơ quan thuộc Chính phủ	0,50	145,0
6	Phó trưởng phòng thuộc Ban (hoặc trưởng Bộ) trong cơ quan thuộc Chính phủ	0,40	116,0

Ghi chú:

Viện Khoa học thuộc Chính phủ xếp hạng phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định như sau về bậc chức danh lãnh đạo thuộc ngành nghiên cứu khoa học.

3. Tổng cục và các tổ chức t- ơng đ- ơng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Tổng cục thuộc Bộ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Tổng cục trưởng thuộc Bộ	1,25	362,5
2	Phó tổng cục trưởng thuộc Bộ	1,05	304,5
3	Trưởng ban (hoặc Phó trưởng) và thành viên thuộc Tổng cục thuộc Bộ	0,90	261,0
4	Phó trưởng ban (hoặc Phó Phó trưởng) và thành viên thuộc Tổng cục thuộc Bộ	0,70	203,0
5	Trưởng phòng thuộc Ban (hoặc thuộc Vụ) trong Tổng cục thuộc Bộ	0,50	145,0
6	Phó trưởng phòng thuộc Ban (hoặc thuộc Vụ) trong Tổng cục thuộc Bộ	0,40	116,0

4. Cục và các tổ chức t- ơng đ- ơng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Cục thuộc Bộ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Hạng I		Hạng II		Hạng III	
		H[s]	Mức ph[cổp th[đi hi[đi 01/10/2004	H[s]	Mức ph[cổp th[đi hi[đi 01/10/2004	H[s]	Mức ph[cổp th[đi hi[đi 01/10/2004
1	C[đi tr- [đi thu[đi B[đi	1,25	362,5	1,10	319,0	1,00	290,0
2	Ph[đi c[đi tr- [đi thu[đi B[đi	1,05	304,5	0,90	261,0	0,80	232,0
3	Tr- [đi ban (hoặc Tr- [đi ph[đi) và t- [đi [đi thu[đi C[đi thu[đi B[đi	0,90	261,0	0,60	174,0	0,60	174,0
4	Ph[đi tr- [đi ban (hoặc Ph[đi tr- [đi ph[đi) và t- [đi [đi thu[đi C[đi thu[đi B[đi	0,70	203,0	0,40	116,0	0,40	116,0
5	Tr- [đi ph[đi thu[đi Ban trong C[đi thu[đi B[đi (n[đi c[đi)	0,50	145,0	0,30	87,0		
6	Ph[đi tr- [đi ph[đi thu[đi Ban trong C[đi thu[đi B[đi (n[đi c[đi)	0,40	116,0	0,20	58,0		

587

Ghi chú:

H[đi I: Áp d[đi [đi v[đi C[đi x[đi lo[đi 1 (c[đi).

H[đi II: Áp d[đi [đi v[đi C[đi x[đi lo[đi 2 (c[đi).

H[đi III: Áp d[đi [đi v[đi C[đi t- [đi [đi c[đi V[đi thu[đi B[đi

- Chi c[đi thu[đi C[đi thu[đi B[đi và c[đi t[đi t- [đi [đi: C[đi B[đi c[đi quan ngang B[đi quy [đi h[đi c[đi th[đi sau khi c[đi tho[đi thu[đi c[đi Li[đi B[đi N[đi v[đi - Tài ch[đi h[đi.

5. Cục và các tổ chức tương đương thuộc cơ quan thuộc Chính phủ, Cục thuộc Tổng cục thuộc Bộ (gọi chung là Cục thuộc Tổng cục)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Cục trưởng thuộc Tổng cục	0,90	261,0
2	Phó cục trưởng thuộc Tổng cục	0,70	203,0
3	Trưởng ban (hoặc Trưởng phòng) thuộc Cục thuộc Tổng cục	0,50	145,0
4	Phó trưởng ban (hoặc Phó trưởng phòng) thuộc Cục thuộc Tổng cục	0,30	87,0

Ghi chú: Chỉ cục trưởng Cục thuộc Tổng cục và các tổ chức tương đương: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định chi tiết sau khi có thẩm quyền của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính.

588

6. Ban quản lý khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Hạng I		Hạng II	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Trưởng ban	1,10	319,0	1,00	290,0
2	Phó trưởng ban	0,90	261,0	0,80	232,0
3	Trưởng phòng và tổ trưởng	0,60	174,0	0,60	174,0
4	Phó trưởng phòng và tổ trưởng	0,40	116,0	0,40	116,0

7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ương

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Đô thị loại đặc biệt, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh		Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung - ương còn lại	
		H□s□	M□c ph□c□p th□c hi□n 01/10/2004	H□s□	M□c ph□c□p th□c hi□n 01/10/2004
1	Ch□t□ch Ủy ban nhân dân ^(*)			1,25	362,5
2	Ph□Ch□t□ch Ủy ban nhân dân	1,20	348,0	1,05	304,5
3	Ch□nh v□n ph□ng Ủy ban nhân dân, Gi□m ấ□c S□và t- □ng ấ- □ng	1,00	290,0	0,90	261,0
4	Ph□ch□nh v□n ph□ng Ủy ban nhân dân, Ph□Gi□m ấ□c S□và t- □ng ấ- □ng	0,80	232,0	0,70	203,0
5	Tr- □ng ph□ng S□và t- □ng ấ- □ng	0,60	174,0	0,50	145,0
6	Ph□tr- □ng ph□ng S□và t- □ng ấ- □ng	0,40	116,0	0,30	87,0

609

Ghi chú:

- Ch□ t□ch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Ch□ t□ch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh x□p m□c l- □ng ch□c v□ bằng m□c l- □ng ch□c v□ của B□tr- □ng: bốc 1 c□h□s□l- □ng bằng 9,7; bốc 2 c□h□s□l- □ng bằng 10,3.
- V□n ph□ng ấ□ng k□quy□n s□d□ng ấ□t thu□c S□Tài nguyên và M□i tr- □ng và c□c chi nh□nh c□a V□n ph□ng: B□Tài nguyên và M□i tr- □ng quy ấ□nh c□ th□ sau khi c□ th□a thu□n c□a Li□n B□N□ v□ - Tài ch□nh.

(*) □- □c s□a ấ□i b□ N□ s□14/2012/N□-CP (In □trang 610)

8. Chi cục và các tổ chức t- ơng đ- ơng thuộc Sở (gọi chung là chi cục thuộc Sở)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Sở thuộc đô thị loại đặc biệt, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh		Sở thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung - ơng còn lại	
		H□s□	M□c ph□cổp th□c hi□h 01/10/2004	H□s□	M□c ph□cổp th□c hi□h 01/10/2004
1	Chi c□c tr- ơng thu□c S□	0,80	232,0	0,70	203,0
2	Ph□chi c□c tr- ơng thu□c S□	0,60	174,0	0,50	145,0
3	Tr- ơng phĐng chi c□c và t- ơng ã- ơng	0,40	116,0	0,30	87,0
4	Ph□tr- ơng phĐng chi c□c và t- ơng ã- ơng	0,25	72,5	0,20	58,0

9. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II		Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội, quận thuộc TP Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
		H□s□	M□c ph□cổp th□c hi□h 01/10/2004	H□s□	M□c ph□cổp th□c hi□h 01/10/2004	H□s□	M□c ph□cổp th□c hi□h 01/10/2004
1	Ch□t□ch U□ban nhân dân	0,90	261,0	0,80	232,0	0,70	203,0
2	Ph□Ch□t□ch U□ban nhân dân	0,70	203,0	0,65	188,5	0,60	174,0
3	Ch□nh vơn phĐng, Tr- ơng phĐng c□quan chuyển mấn thu□c U□ban nhân dân	0,50	145,0	0,40	116,0	0,30	87,0
4	Ph□ch□nh vơn phĐng, Ph□tr- ơng phĐng c□quan chuyển mấn thu□c U□ban nhân dân	0,30	87,0	0,25	72,5	0,20	58,0

Ghi chú:

Vơn phĐng ấng k□quỹn s□d□ng ấtt thu□c phĐng Tài nguyên và Mũi tr- ơng, B□Tài nguyên và Mũi tr- ơng quy ấnh c□thợ sau khi c□th□a thuón c□a Liền B□N□ v□ - Tài ch□nh.

10. Cơ quan thi hành án^(*)

10.1. Cơ quan thi hành án tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ương

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Đô thị loại đặc biệt, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh		Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung - ương còn lại	
		Hàng năm	Mức phúc cấp thực hiện 01/10/2004	Hàng năm	Mức phúc cấp thực hiện 01/10/2004
1	Thị trưởng - Ông cơ quan thi hành án	0,90	261,0	0,80	232,0
2	Phó thị trưởng - Ông cơ quan thi hành án	0,70	203,0	0,60	174,0

10.2. Cơ quan thi hành án quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II		Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội và quận thuộc thành phố Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
		Hàng năm	Mức phúc cấp thực hiện 01/10/2004	Hàng năm	Mức phúc cấp thực hiện 01/10/2004	Hàng năm	Mức phúc cấp thực hiện 01/10/2004
1	Thị trưởng - Ông cơ quan thi hành án	0,50	145,0	0,45	130,5	0,40	116,0
2	Phó thị trưởng - Ông cơ quan thi hành án	0,40	116,0	0,35	101,5	0,30	87,0

11. Thanh tra

(*) - Các số liệu này được lấy từ Nghị quyết số 14/2012/NQ-CP (In trang 610)

11.1. Thanh tra thu_đ B_đ c_đquan ngang B_đ c_đquan thu_đ Ch_đnh ph_đ, Tầng c_đ, C_đ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Bộ, cơ quan ngang Bộ		Cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục và Cục hạng I thuộc Bộ		Cục hạng II, hạng III thuộc Bộ và Cục thuộc Tổng cục	
		H _đ s _đ	M _đ c ph _đ cổp th _đ c hi _đ 01/10/2004	H _đ s _đ	M _đ c ph _đ cổp th _đ c hi _đ 01/10/2004	H _đ s _đ	M _đ c ph _đ cổp th _đ c hi _đ 01/10/2004
1	Ch _đ nh thanh tra	1,00	290,0	0,90	261,0	B _đ ng ph _đ cổp c _đ Tr- _đ ng ban (ho _đ c Tr- _đ ng ph _đ ng) thu _đ C _đ	
2	Ph _đ ch _đ nh thanh tra	0,80	232,0	0,70	203,0	B _đ ng ph _đ cổp c _đ Ph _đ tr- _đ ng ban (ho _đ c Ph _đ tr- _đ ng ph _đ ng) thu _đ C _đ	
3	Tr- _đ ng ph _đ ng	0,60	174,0	0,50	145,0		
4	Ph _đ tr- _đ ng ph _đ ng	0,40	116,0	0,40	116,0		

592

11.2. Thanh tra t_đnh, thành ph_đtr_đc thu_đ Trung - _đng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Đô thị loại đặc biệt, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh		Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung - _đ ng còn lại	
		H _đ s _đ	M _đ c ph _đ cổp th _đ c hi _đ 01/10/2004	H _đ s _đ	M _đ c ph _đ cổp th _đ c hi _đ 01/10/2004
1	Ch _đ nh thanh tra	1,00	290,0	0,90	261,0
2	Ph _đ ch _đ nh thanh tra	0,80	232,0	0,70	203,0
3	Tr- _đ ng ph _đ ng và t- _đ ng ã- _đ ng	0,60	174,0	0,50	145,0
4	Ph _đ tr- _đ ng ph _đ ng và t- _đ ng ã- _đ ng	0,40	116,0	0,30	87,0

11.3. Thanh tra Sở ngành thuộc tỉnh, thành phố thuộc Trung - ương (gồm chung là Thanh tra Sở)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Sở thuộc đô thị loại đặc biệt, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh		Sở thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung - ương còn lại	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Chánh thanh tra	0,60	174,0	0,50	145,0
2	Phó chánh thanh tra	0,40	116,0	0,30	87,0

11.4. Thanh tra quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II		Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội và quận thuộc thành phố Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Chánh thanh tra	0,50	145,0	0,40	116,0	0,30	87,0
2	Phó chánh thanh tra	0,40	116,0	0,30	87,0	0,20	58,0

12. Cục thuộc Tổng cục Hải quan

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Bộ Tài chính quy định cụ thể sau khi có thoả thuận của Bộ Nội vụ
Cy chức danh lãnh đạo thuộc Trung ương thuộc Tổng cục Hải quan	T 0,15 đến 1,0	T 43,5 đến 290,0	

17. Khí t- ợng thuỷ văn

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể sau khi có thoả thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính
1	Cyć chđc danh lđnh ãđb Trung tâm Khđđ- đng thuđvơn Quđc gia	Tđ0,2 ãđđ 1,25	Tđ58,0 ãđđ 362,5	
2	Cyć chđc danh lđnh ãđb trong cyć tã chđc thuđc đđi khđđ- đng thđy vơn	Tđ0,2 ãđđ 1,0	Tđ58,0 ãđđ 290,0	
3	Cyć chđc danh lđnh ãđb trong cyć tã chđc thuđc Trđm khđđ- đng thuđvơn	Tđ0,15 ãđđ 0,6	Tđ43,5 ãđđ 174,0	

18. Nghiên cứu khoa học

18.1. Viđh nghiên cđu khoa hđc thuđc Chđnh phđ (Viđh Khoa hđc Quđc gia):

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Chđđtđch Viđh	1,40	406,0
2	PhđChđđtđch Viđh	1,15	333,5
3	Tr- đng ban và t- đng ã- đng	1,00	290,0
4	Phđtr- đng ban và t- đng ã- đng	0,80	232,0
5	Tr- đng phđng và t- đng ã- đng	0,60	174,0
6	Phđtr- đng phđng và t- đng ã- đng	0,40	116,0

18.2. Cyć viđh nghiên cđu khoa hđc cđđ lđi:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể sau khi có thoả thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính
Cyć chđc danh lđnh ãđb trong cyć Viđh nghiên cđu khoa hđc	Tđ0,2 ãđđ 1,0	Tđ58,0 ãđđ 290,0	

19. Giáo dục và đào tạo

19.1. Các học Quốc gia

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Giám đốc	1,30	377,0
2	Phó Giám đốc	1,10	319,0
3	Trưởng ban và thành viên	0,90	261,0
4	Phó trưởng ban và thành viên	0,70	203,0
5	Trưởng phòng và thành viên	0,50	145,0
6	Phó trưởng phòng và thành viên	0,40	116,0

19.2. Các trường khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Cơ sở đào tạo	Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	
1	Các trường đại học và trường cao đẳng	Cấp chức danh lãnh đạo thuộc các trường đại học và trường cao đẳng	T0,15 đến 1,1	T43,5 đến 319,0	Bổ trợ giáo dục và đào tạo quy định khi có thỏa thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính
2	Trường cao đẳng	Cấp chức danh lãnh đạo trong các trường cao đẳng	T0,15 đến 1,0	T43,5 đến 290,0	
3	Trường Cao đẳng	Cấp chức danh lãnh đạo trong các trường Cao đẳng	T0,15 đến 0,9	T43,5 đến 261,0	
4	Trường Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề	Cấp chức danh lãnh đạo trong các trường Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề	T0,15 đến 0,8	T43,5 đến 232,0	
5	Trường phổ thông	Cấp chức danh lãnh đạo trong các trường phổ thông	T0,15 đến 0,7	T43,5 đến 203,0	
6	Trường mầm non	Cấp chức danh lãnh đạo trong các trường mầm non	T0,15 đến 0,5	T43,5 đến 145,0	

20. Y tế

20.1. Hồi cứu trẻ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Cơ sở khám chữa bệnh	Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	
1	Bệnh viện	Cấp chức danh lãnh đạo trong bệnh viện	T0,15 đến 1,1	T43,5 đến 319,0	BỘ Y TẾ quy định chi trả sau khi chi trả cho thuê căn nhà Liên Bộ NỘI VỤ - Tài chính
2	Trung tâm y tế	Cấp chức danh lãnh đạo trong trung tâm y tế	T0,15 đến 0,7	T43,5 đến 203,0	
3	Trạm chuyển khoa, dã y tế l- u ảnh	Cấp chức danh lãnh đạo trạm chuyển khoa, ảnh l- u ảnh y tế trạm y tế	T0,15 đến 0,5	T43,5 đến 145,0	

597

20.2. Hồi cứu phòng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Các Viện và Trung tâm	Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	
1	Viện	Cấp chức danh lãnh đạo trong viện	T0,15 đến 1,0	T43,5 đến 290,0	BỘ Y TẾ quy định chi trả sau khi chi trả cho thuê căn nhà Liên Bộ NỘI VỤ - Tài chính
2	Trung tâm	Cấp chức danh lãnh đạo trong viện Trung tâm	T0,15 đến 0,7	T43,5 đến 203,0	
3	Y tế phòng	Cấp chức danh lãnh đạo trong viện	T0,15 đến 0,5	T43,5 đến 145,0	

21. Văn hoá - Thông tin

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Các tổ chức ngành văn hoá	Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Bổ sung - Thăng tin quy định cở thờ sau khi cở thờ thuốn cở Liễn Bổ Nội vụ - Tài chính
1	Th- viên	Cực chức danh lnh đ trong th- viên	T0,15 đnh 1,0	T43,5 đnh 290,0	
2	Bđ tàng	Cực chức danh lnh đ trong bđ tàng	T0,15 đnh 1,0	T43,5 đnh 290,0	
3	Nhà hýt	Cực chức danh lnh đ trong nhà hýt	T0,15 đnh 0,8	T43,5 đnh 232,0	
4	Trung tâm vơn hoỹ - thng tin	Cực chức danh lnh đ trong trung tâm vơn hđ - thng tin	T0,15 đnh 0,7	T43,5 đnh 203,0	
5	ban nghđthuốt	Cực chức danh lnh đ trong àoàn nghđthuốt	T0,15 đnh 0,6	T43,5 đnh 174,0	

22. Báo, đài thuộc Bộ, ngành, địa ph- ơng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Bộ Văn hoá - Thông tin quy định cụ thể sau khi có thoả thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính
Cực chức danh lnh đ cở cở cực bỹo, ài thuđ B ngành, đđ ph- ơng	T0,15 đnh 1,0	T43,5 đnh 290,0	

23. Thể dục thể thao

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Các trung tâm	Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Ủy ban Thể dục Thể thao quy định cụ thể sau khi có thoả thuận của Liên Bộ Nội vụ - Tài chính
Trung tâm thờ thao và cực câu đ bđ thờ đ thờ thao	Cực chức danh lnh đ trong cực Trung tâm thờ thao và câu đ bđ thờ đ thờ thao	T0,15 đnh 0,90	T43,5 đnh 261,0	

24. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước được cử sang giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách Hội và các tổ chức phi chính phủ

24.1. Hội và tổ chức phi chính phủ Việt Nam - Trung - Quốc:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Hạng I		Hạng II	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Chủ tịch	1,30	377,0	1,10	319,0
2	Phó Chủ tịch	1,10	319,0	0,90	261,0
3	Trưởng ban và thành viên	0,90	261,0	0,60	174,0
4	Phó trưởng ban và thành viên	0,70	203,0	0,40	116,0
5	Trưởng phòng (thuộc ban) và thành viên	0,50	145,0		
6	Phó trưởng phòng (thuộc ban) và thành viên	0,40	116,0		

599

Ghi chú:

- Cử nhân bộ công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước để cử sang giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách Hội và cử tổ chức phi chính phủ theo quy định của pháp luật, viên chức chuyên môn hàng năm và hàng tháng phụ cấp chức vụ lãnh đạo. Trưởng ban Hội Chủ tịch Hội và cử tổ chức phi chính phủ Việt Nam - Trung - Quốc để cử nhân bộ công chức theo chức danh Trưởng ban và thành viên hàng tháng hàng năm hàng tháng phụ cấp chức vụ.
- Trưởng ban Hội theo quy định của pháp luật mà cử chức danh lãnh đạo khác của ban này hoặc ban khác, thì Hội hoặc tổ chức phi chính phủ phải thoả thuận với Bộ Nội vụ để cấp phụ cấp chức vụ cho trưởng ban.
- Cử chức danh lãnh đạo trong cử chức trưởng Hội và cử chức thành viên tổ chức phi chính phủ Việt Nam - Trung - Quốc (gọi là Ban, phòng và thành viên) để cử hàng tháng hàng năm hàng tháng phụ cấp chức vụ khi cử Bộ Nội vụ thoả thuận thành lập.

24.2. Hội và các tổ chức phi chính phủ quốc tế, thành phố trực thuộc Trung - ương

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Đô thị loại đặc biệt, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh		Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung - ương còn lại	
		Hàng	Mức phê cấp thực hiện 01/10/2004	Hàng	Mức phê cấp thực hiện 01/10/2004
1	Chủ tịch	1,00	290,0	0,90	261,0
2	Phó Chủ tịch	0,80	232,0	0,70	203,0
3	Trưởng phòng (ban) và trưởng phòng	0,60	174,0	0,50	145,0
4	Phó trưởng phòng (ban) và trưởng phòng	0,40	116,0	0,30	87,0

009

Ghi chú:

1. Các ban ngành chức năng, viên chức thuộc biên chế nhà nước chuyển giao chức danh lãnh đạo chuyên trách Hội và các tổ chức phi chính phủ thành phố theo ngành chức năng, viên chức chuyển hẳn sang hàng và hàng phê cấp chức vụ lãnh đạo.
2. Các chức danh lãnh đạo trong các tổ chức trực thuộc Hội và trực thuộc các tổ chức phi chính phủ quốc tế, thành phố trực thuộc Trung - ương (gồm là Ban, phòng và trưởng phòng) trước hàng phê cấp chức vụ khi trước Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập.
3. Trưởng ban theo quy định hoặc trưởng phòng của các tổ chức mà các chức danh lãnh đạo khi chuyển a nầu không trần, thì Hội hoặc các tổ chức phi chính phủ theo quy định và SỔ NGƯỜI VÀ ẢNH TRƯỞNG Ủy ban nhân dân tỉnh quy định ảnh mức phê cấp chức vụ cho phê cấp.

II- PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VÀ CÔNG AN NHÂN DÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh lãnh đạo	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Bộ trưởng	Tuổi bổ trợ nhân sự xếp hạng và phụ cấp cho phó. Trưởng hợp xếp hạng theo cấp hàm sĩ quan thính phụ cấp chức vụ định mức bằng 1,50.	
2	Tướng tham mưu trưởng	1,40	406,0
3	Trưởng quân khu	1,20	348,0
4	Trưởng quân đoàn	1,10	319,0
5	Phó trưởng quân đoàn	1,00	290,0
6	Sĩ đoàn trưởng	0,90	261,0
7	Lệ sĩ đoàn trưởng	0,80	232,0
8	Trung sĩ đoàn trưởng	0,70	203,0
9	Phó trung sĩ đoàn trưởng	0,60	174,0
10	Tiểu sĩ đoàn trưởng	0,50	145,0
11	Phó tiểu sĩ đoàn trưởng	0,40	116,0
12	Đội trưởng	0,30	87,0
13	Phó đội trưởng	0,25	72,5
14	Trung đội trưởng	0,20	58,0

601

Ghi chú:

Các chức danh lãnh đạo kỹ thuật quân đội nhân dân và công an nhân dân áp dụng xếp hạng theo nguyên tắc trưởng hạng, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quy định sau khi chuyển đổi của Liên Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính.